

Số: 38/2018/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động
khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế đầu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 105/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính, Hướng dẫn một số điều của Quyết định 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 159/TTr-STC ngày 02 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Sơn La về Ban hành quy chế quản lý kinh phí và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Bộ phận Lưu trữ - VP UBND tỉnh;
- Đăng Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- Chánh văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Biên KT. (100 bản)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cầm Ngọc Minh

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11
năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan quản lý hoạt động khuyến công; các tổ chức, dịch vụ hoạt động khuyến công.

b) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, gồm: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

c) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

Điều 2. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công địa phương

1. Ngân sách tỉnh:

Đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh, do Sở Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh; có quy mô liên huyện; các đề án có tác động lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn.

2. Ngân sách cấp huyện:

Đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công cấp huyện, do UBND huyện quản lý và giao phòng Kinh tế, Kinh tế - Hạ tầng huyện, thành phố tổ chức thực hiện.

3. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Sở Công Thương; UBND cấp huyện có trách nhiệm huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

4. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn, đặt hàng theo quy định của tỉnh hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Điều 3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Áp dụng theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Nhiệm vụ, đề án được Sở Công Thương (đối với nguồn khuyến công tỉnh) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với nguồn kinh phí khuyến công cấp huyện) phê duyệt.

Chương II NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 4. Nội dung chi và mức chi chung của hoạt động khuyến công

1. Nội dung chi hoạt động khuyến công: Áp dụng theo Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Mức chi chung của hoạt động khuyến công: Áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Khi quy định tại các Văn bản trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 5. Mức chi hoạt động khuyến công tỉnh

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 450 triệu đồng/cơ sở.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực tỉnh Sơn La; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của tỉnh Sơn La (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của UBND tỉnh Sơn La.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi cho tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện. Mức hỗ trợ không quá: 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 150 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp huyện tiền thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh tiền thưởng không quá 05 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu. *Qu*

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 30 triệu đồng/chi hội cấp huyện, 50 triệu đồng/hội, chi hội cấp tỉnh.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Quy định mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các điểm trưng bày trên địa bàn tỉnh, cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Hỗ trợ các tổ chức, đơn vị dịch vụ hoạt động khuyến công tổ chức trưng bày, quảng bá các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh tại siêu thị, nhà hàng, khách sạn trên địa bàn tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, thuê địa điểm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/phòng trưng bày. Thời gian trưng bày không dưới 12 tháng.

b) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

d) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công tỉnh: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 4% dự toán đề án khuyến công, để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác. *gy*

Chương III

LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 6. Lập và giao dự toán

1. Căn cứ vào nhiệm vụ, nội dung dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La cần phải đặt hàng, giao nhiệm vụ; Sở Công Thương, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, phòng Kinh tế thành phố được giao thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ lập dự toán ngân sách gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Dự toán kinh phí thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ghi rõ nội dung đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 7. Chấp hành dự toán

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Sở Công thương, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, phòng Kinh tế thành phố được phân cấp thực hiện tổ chức đặt hàng, giao nhiệm vụ sự nghiệp khuyến công trong phạm vi dự toán ngân sách được giao, cụ thể:

1. Đối với đơn vị thực hiện đặt hàng (*Sở công thương, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, phòng Kinh tế thành phố*): Thực hiện theo quy định tại Chương III Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Điều 10,11 Thông tư số 105/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính; Điều 12 Luật NSNN năm 2015; Khoản 5,7 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ, các nội dung:

a) Xác định các điều kiện thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ.

b) Ký kết Hợp đồng đặt hàng.

c) Thanh toán kinh phí đặt hàng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ: Theo dõi, hạch toán riêng phần kinh phí được nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ ; Phần còn lại được sử dụng tự chủ theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

3. Những nội dung khác về đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 105/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan. *OK*

Điều 8. Quyết toán kinh phí

Hàng năm, Sở Công thương, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, phòng Kinh tế thành phố thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định tại Điều 42,43,44 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ, Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 9. Điều kiện chuyển tiếp

1. Việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực khuyến công năm 2019 chỉ thực hiện áp dụng đối với chỉ tiêu kế hoạch, đề án từ năm 2019; Phần chỉ tiêu kế hoạch, đề án chuyển tiếp từ trước, vẫn thực hiện theo cơ chế giao dự toán cũ.

2. Các nội dung khác thuộc sự nghiệp khuyến công trong thời gian chưa đủ điều kiện để đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán theo quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố xây dựng chương trình khuyến công hàng năm.

b) Chủ trì tổ chức chỉ đạo thực hiện, triển khai chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

d) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp cùng các ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan theo dõi, đánh giá định kỳ báo cáo UBND tỉnh về việc thực hiện các nhiệm vụ, đề án khuyến công địa phương.

e) Là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chính sách khuyến công trên địa bàn. *am*

b) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

c) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định nội dung chi, mức chi các nhiệm vụ, đề án sử dụng kinh phí khuyến công.

3. UBND các huyện, thành phố

a) Chủ trì, xây dựng chương trình khuyến công của cấp huyện; phối hợp với Sở Công Thương xây dựng chương trình khuyến công cấp tỉnh.

b) Chủ trì tổ chức chỉ đạo thực hiện, triển khai chương trình khuyến công cấp huyện.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

d) Có trách nhiệm theo dõi, đánh giá định kỳ báo cáo UBND tỉnh qua Sở Công Thương về việc thực hiện các nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp huyện.

4. Trách nhiệm của đơn vị thụ hưởng

a) Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, giám sát, hạch toán, quyết toán đề án khuyến công; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Công Thương để nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cẩm Ngọc Minh